

Notes on Usage

In most cases a second personal pronoun is used after such words as chào “hello,” xin lỗi “to beg one’s pardon, to be sorry, to excuse,” cảm ơn “to thank.”

<i>Chào ông!</i>	<i>Xin lỗi ông!</i>	<i>Cảm ơn ông!</i>
<i>Chào bà!</i>	<i>Xin lỗi bà!</i>	<i>Cảm ơn bà!</i>
<i>Chào anh!</i>	<i>Xin lỗi anh!</i>	<i>Cảm ơn anh!</i>
<i>Chào chị!</i>	<i>Xin lỗi chị!</i>	<i>Cảm ơn chị!</i>

Drills

1. Make up questions for the following sentences, using the frame construction *có ... không?* or *có phải ... không?*

Example:

- A. *Bố* “father” *đọc báo*.
 → *Bố có đọc báo không?*
 B. *Đây là cô Nga*.
 → *Đây có phải là cô Nga không?*

A

- Bài* “lesson” *dễ* “easy.”
- Bố* “father” *có ô tô* “car” *mới*.”
- Hà ghi* “to write down” *từ* “vocabulary.”
- Mẹ* “mother” *đi* “to go” *chợ* “market.”
- Thư ký* “secretary” *hỏi* “to ask” *bác sĩ* “doctor” *Hùng*.”
- Dùng nghe* “to listen” *nhạc* “music.”
- Thầy giáo* “Mr. teacher” *hỏi Lan*.”
- Sách* “book” *hay* “interesting.”
- Thanh mua* “to buy” *ô tô*.”
- Hùng thích* “to like” *ăn* “to eat” *đu đủ* “papaya.”
- Dừa* “coconut” *ngon* “tasty.”
- Hà trả lời* “to answer” *cô giáo* “Ms. teacher.”
- Họ* “they” *hiểu* “understand” *câu hỏi* “question.”
- Dùng mở* “to open” *cửa* “door.”
- Bố đọc* “to read” *sách*.”
- Lan chào* “to greet” *cô giáo*.”
- Xe* “vehicle” *tốt* “good.”
- Họ bán* “to sell” *nhà* “house.”
- Nhà đẹp* “beautiful.”
- Câu hỏi khó* “hard, difficult.”

B

- Đây là báo mới*.”
- Cô* “Miss” *Mai là y tá*.”
- Kia là dứa* “pineapple.”
- Đây là từ điển* “dictionary” *Anh-Việt* “English-Vietnamese.”
- Ông ấy* “he” *là bác sĩ*.”
- Cô ấy* “she” *là cô Thuý*.”
- Đây là chanh* “lemon, lime.”
- Đây là vở* “notebook” *ghi từ mới*.”
- Cô Thu là thư ký*.”
- Kia là anh lái xe* “driver” *tắc-xi* “taxi.”
- Cô ấy là bác sĩ Lan*.”
- Đây là phố* “street” *Lê Lợi*.”
- Đây là tạp chí* “magazine” *cũ* “old.”
- Cô ấy là y tá* “nurse.”
- Ông ấy là thầy Thắng*.”
- Anh Hải là kỹ sư*.”
- Họ là sinh viên* “student.”
- Kia là xe mới*.”
- Ông* “Mister” *Long là bác sĩ*.”
- Đây là phố Hai Bà Trưng*.”
- Đó là kỹ sư Hùng*.”

2. Change the sentences given in Drill 1 to the negative sentences.

Example: A. Bố đọc báo.

→ Bố không đọc báo.

B. Đây là cô Nga.

→ Đây không phải là cô Nga.

3. Give both the affirmative and the negative answers to the following questions.

Example: A. Câu hỏi có khó không?

→ Vâng, câu hỏi khó.

→ Không, câu hỏi không khó.

B. Cô Nga có phải là bác sĩ không?

→ Vâng, cô Nga là bác sĩ.

→ Không, cô Nga không phải là bác sĩ.

A

1. Anh có báo mới không?
2. Xe có *đắt* “expensive” không?
3. Kỹ sư Johnson có đi Hà Nội không?
4. Nhà có đẹp không?
5. Hà có hiểu câu hỏi không?
6. Bà có *lo* “to worry” không?
7. Cô ấy có mua *hoa* “flower” không?
8. Bài có khó không?
9. Dừa có ngon không?
10. Chị có đọc sách không?
11. Thắng có chào cô Mai không?
12. Anh có ghi từ mới không?

B

1. Ông ấy có phải là kỹ sư Thắng không?
2. Kia có phải là cô Thư không?
3. Bà ấy có phải là bác sĩ Thủy không?
4. Đây có phải là phố Lý Thường Kiệt không?
5. Đây có phải là *cam* “orange” không?
6. Đó có phải là thầy Hùng không?
7. Đây có phải là đu đủ không?
8. Cô Thanh có phải là thư ký không?
9. Kia có phải là *bưu điện* “post office” không?
10. Đây có phải là từ điển mới không?

4. Give answers to the following questions.

Example:

A. Hải là ai? (kỹ sư)

→ Hải là kỹ sư.

1. *Chị* “Miss” Nga là ai? (kỹ sư)
2. Cô Hà là ai? (cô giáo)
3. Mai là ai? (thư ký)
4. Hải là ai? (thầy giáo)
5. Chị Phi là ai? (cô giáo)

6. Cô Thu là ai? (thư ký)
7. Hà là ai? (kỹ sư)
8. Chị Mai là ai? (cô giáo)
9. Cô Thư là ai? (y tá)
10. Hải là ai? (lái xe)

5. Give answers to the following questions.

Example:

Ai có từ điển? (cô Hà)

→ Cô Hà có từ điển.

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1. Ai có nhà to “big”? (bố mẹ “parents”) | 11. Ai mua ô tô mới? (bà) |
| 2. Ai hỏi chị Nga? (bà) | 12. Ai mở cửa? (cô Mỹ) |
| 3. Ai trả lời bà? (chị Nga) | 13. Ai đi ngủ “to go to bed”? (Mai) |
| 4. Ai ghi từ mới? (chị Thư) | 14. Ai có vở ghi từ mới? (Hải) |
| 5. Ai là y tá? (Hà) | 15. Ai mua nhà to? (cô giáo Thuý) |
| 6. Ai về nhà? (bố) | 16. Ai là thư ký? (chị Thuý) |
| 7. Ai nghỉ? (mẹ) | 17. Ai vẽ hổ “tiger”? (Thư) |
| 8. Ai là lái xe? (Hải) | 18. Ai hiểu bà? (bố mẹ) |
| 9. Ai có ô tô? (cô Thu) | 19. Ai có mũ “hat” mới? (Thu) |
| 10. Ai nghe câu hỏi? (chị Thu) | 20. Ai hỏi bố mẹ? (bà) |

6. Give answers to the following question using the words given below.

Nga hỏi ai?

bố, mẹ, cô giáo, bà Mai, cô thư ký, cô Hà, thầy giáo, Hải

7. Replace the verb *hỏi* in Drill 6 by the verbs *trả lời*, *nghe*, *chào*, *vẽ*, and give the answers to the questions.

8. Give answers to the following questions.

Example:

Thầy giáo hỏi ai? (Thuý)

→ Thầy giáo hỏi Thuý.

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Hà vẽ ai? (bà) | 6. Bố mẹ hiểu ai? (bà) |
| 2. Thuý trả lời ai? (cô giáo) | 7. Thư ký trả lời ai? (cô Thu) |
| 3. Thư nghe ai? (thầy giáo) | 8. Bố mẹ hỏi ai? (y tá) |
| 4. Thuý chào ai? (cô Hải) | 9. Thầy giáo trả lời ai? (tôi) |
| 5. Cô giáo hỏi ai? (Phi) | 10. Cô Nga mở cửa cho “for” ai? (bố) |

9. Give answers to the following questions.

Example:

Anh tên là gì?/Tên anh là gì?

→ Tôi tên là Thắng./Tên tôi là Thắng.

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Ông “you” tên là gì? (Dũng) | 10. Ông ấy tên là gì? (Hiển) |
| 2. Chị tên là gì? (Thuý) | 11. Chị ấy tên là gì? (Hiền) |
| 3. Tên anh là gì? (Hùng) | 12. Tên anh ấy là gì? (Hiển) |
| 4. Bà tên là gì? (Phượng) | 13. Bà ấy “she” tên là gì? (Hiển) |
| 5. Cô tên là gì? (Lan) | 14. Ông kỹ sư ấy tên là gì? (Hải) |
| 6. Tên ông là gì? (Tân) | 15. Cô bác sĩ ấy tên là gì? (Mai) |
| 7. Anh tên là gì? (Tuấn) | 16. Tên cô thư ký đó là gì? (Nga) |
| 8. Tên chị là gì? (Phượng) | 17. Cô giáo ấy tên là gì? (Ngà) |
| 9. Tên bà là gì? (Thuý) | 18. Cô ấy tên là gì? (Liên) |

10. Complete the following sentences.

Example:

Tôi tên là Thắng. (anh)

→ Tôi tên là Thắng. Còn anh tên là gì?

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| 1. Tôi tên là Hiền. (chị) | 6. Tên tôi là Nga. (ông) |
| 2. Tôi tên là Trung. (ông) | 7. Tôi tên là Thuý. (anh) |
| 3. Tên tôi là Mai. (cô) | 8. Tên tôi là Ngọc. (chị) |
| 4. Tôi tên là Dũng. (bà) | 9. Tên tôi là Liên. (anh) |
| 5. Tôi tên là Vân. (anh) | 10. Tôi tên là Hiền. (cô) |

11. Complete the following sentences.

Example:

Anh có khoẻ không? (cô)

→ Cám ơn cô, tôi khoẻ. Còn cô thế nào?

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông có khoẻ không? (bà) | 6. Cô có khoẻ không? (bà) |
| 2. Anh có khoẻ không? (cô) | 7. Ông có khoẻ không? (anh) |
| 3. Bà có khoẻ không? (ông) | 8. Chị có khoẻ không? (bà) |
| 4. Cô có khoẻ không? (ông) | 9. Anh có khoẻ không? (cô) |
| 5. Chị có khoẻ không? (anh) | 10. Bà có khoẻ không? (chị) |

Notes on Usage

The word ở may function as a verb in the sense of “to live”: Ông bà tôi ở phố này. “My grandparents live on this street.” It may function also as a preposition in the sense of “in, on, at”: Ông bà tôi mua một ngôi nhà ở phố này. “My grandparents bought a house on this street.”

Drills

1. Give answers to the following questions.

Example:

A. Đây là quyển gì? (sách)

→ Đây là [quyển] sách.

B. Anh thích “to like” quyển sách nào? (kia)

→ Tôi thích quyển [sách] kia.

A

1. Kia là cây gì? (*chuối* “banana”)
2. Kỹ sư Thắng mua xe gì? (*xe máy* “motorcycle, motorbike”)
3. Đây là vở gì? (*ghi từ mới*)
4. Đó là quả gì? (*xoài* “mango”)
5. Bố đọc báo gì? (*cũ*)
6. Hà vẽ con gì? (*hổ*)
7. Bà mua quả gì? (*cam và dứa*)
8. Cô ấy nói “to speak” tiếng gì? (*Anh*)
9. Ông Hải đọc tạp chí gì? (*Mỹ*)
10. Họ học tiếng gì? (*Việt*)
11. Con kia là con gì? (*ngựa* “horse”)
12. Trường ấy là trường gì? (*đại học*)
13. Anh thích đi xe gì? (*xe đạp*)
14. Kia là nhà gì? (*bưu điện*)
15. Ông đọc sách gì? (*tiếng Anh*)
16. Cô thích lái “to drive” xe gì? (*xe máy*)

B

1. Quả dứa nào ngon? (*này*)
2. Anh trả lời câu hỏi nào? (*ấy*)
3. Họ thấy “to see” ngôi nhà nào? (*kia*)
4. Bác sĩ Hùng ở phố nào? (*đó*)
5. Cô Mai là thư ký ở bưu điện nào? (*Bờ Hồ*)
6. Cô thích cái áo nào? (*đỏ* “red” *kia*)
7. Hiền học ở trường đại học nào? (*Huế*)
8. Bố lái chiếc xe nào? (*trắng này*)
9. Còn mẹ lái chiếc xe nào? (*đen* “black” *kia*)
10. Anh muốn đọc tờ báo nào? (*mới kia*)
11. Cuốn sách nào đắt? (*này*) Còn cuốn nào rẻ “inexpensive”? (*ấy*)
12. Ông nào là kỹ sư Hải? (*kia*)
13. Cô nào là bác sĩ? (*này*) Còn cô nào là y tá? (*kia*)
14. Cô Lan mua cái ô nào? (*xanh* “green”)
15. Cây nào là cây cam? (*này*) Còn cây nào là cây bưởi “grapefruit”? (*ấy*)

2. Give answers to the following questions.

Example:

Chiếc áo ấy màu “color” gì? (xanh)

→ Chiếc áo ấy màu xanh.

1. Cái ô ấy màu gì? (đen)

2. Ngôi nhà cao kia màu gì? (trắng)

3. Chiếc xe ấy màu gì? (đỏ)

4. Quả bưởi màu gì? (xanh)

5. Hoa ấy màu gì? (trắng)

6. Cái bút “pen” này màu gì? (đen)

7. Cái quần “pants” kia màu gì? (nâu “brown”)

8. Con chó “dog” ấy màu gì? (vàng “yellow”)

9. Quyển từ điển ấy màu gì? (đen)

10. Ông Hiên mua xe màu gì? (trắng)

3. Make up questions to the following sentences, using *phải không* at the end of the questions. Then give both positive and negative answers to them.

1. Ông ấy là bác sĩ Tuấn.

2. Bà Ngọc mua nhà mới.

3. Cô Mai là thư ký.

4. Kỹ sư Thắng có ô tô màu đỏ.

5. Bố mẹ nghỉ.

6. Hà trả lời câu hỏi ấy.

7. Anh ấy thích đọc sách.

8. Bà mở cửa cho tôi.

9. Bà ấy là y tá.

10. Anh ấy tên là Hiên.

11. Cô Mary thích ăn xoài.

12. Họ học tiếng Anh ở trường này.

13. Bài tập “exercise” ấy rất “very” khó.

14. Mẹ đi chợ.

15. Lan trả lời thầy giáo.

16. Chị Thanh ở phố này.

4. Make up questions to the following sentences, using the interrogative particle à.

Example:

Anh ấy học tiếng Việt.

→ Anh ấy học tiếng Việt à?

1. Câu hỏi này khó.

2. Anh ấy lái xe đi Hà Nội.

3. Bố đọc báo.

4. Cô Thu là bác sĩ.

5. Ông kỹ sư Tuấn mua xe mới màu đỏ.

6. Tôi không hiểu.

7. Bà mua nhiều “much” nho “grape” và cam.

8. Mẹ ngủ “to sleep”.

9. Cây kia là cây dừa.

10. Quả dưa này không ngon.

5. Write questions using the interrogative particle *à* so that the following sentences could be the responses to them.

1. _____?

Vâng, tôi là sinh viên.

2. _____?

Vâng, tôi học ở trường đại học Harvard.

3. _____?

Vâng, ông kia là bác sĩ Dũng.

4. _____?

Vâng, họ lái xe đi New York.

5. _____?

Vâng, cô ấy ở phố này.

6. _____?

Vâng, tôi học tiếng Nga "Russia".

7. _____?

Không, cô ấy không phải là y tá.

Cô ấy là bác sĩ.

8. _____?

Vâng, tôi không hiểu câu hỏi ấy.

9. _____?

Không, bà ấy không mua xe mới. Bà ấy mua xe cũ.

10. _____?

Vâng, kỹ sư Hải ở phố này.

6. Give answers to the following questions.

Example:

A. Ông là người nước nào? (Anh)

→ Tôi là người Anh.

B. Cô học tiếng gì? (Việt)

→ Tôi học tiếng Việt.

A

1. Cô là người nước nào? (*Pháp* "France")

2. Anh là người nước nào?

(*Đức* "Germany")

3. Chị là người nước nào? (*Nhật* "Japan")

4. Bà là người nước nào? (Nga)

5. Ông ấy là người nước nào? (*Ý* "Italy")

6. Anh ấy là người nước nào? (*Trung Quốc* "China")

7. Bà ấy là người nước nào? (*Tây Ban Nha* "Spain")

8. Họ là người nước nào? (Canada)

9. Cô là người nước nào? (*Bồ Đào Nha* "Portugal")

10. Anh ấy là người nước nào? (Mexico)

B

1. Anh học tiếng gì? (*Tây Ban Nha*)

2. Bà ấy hiểu tiếng gì? (*Trung Quốc*)

3. Bác sĩ Trung *biết* "to know" tiếng gì? (Anh và Pháp)

4. Họ học tiếng gì? (*Ý*)

5. Bà Ngọc nói tiếng gì? (*Pháp*)

6. Cô sinh viên ấy học tiếng gì? (*Bồ Đào Nha*)

7. Họ nói tiếng gì? (*Đức*)

8. Anh học tiếng gì? (*Indonesia*)

9. Tiếng gì khó? (*Trung Quốc và Nhật*)

10. Tiếng gì dễ? (*Việt*)

7. Give answers to the following questions, using the phrases given in the parentheses where *ở* functions either as a verb or as a preposition.

- | | |
|--|--|
| 1. Bà nghỉ ở đâu? (<i>ở nhà</i> "at home") | 6. Cô đọc báo ở đâu? (thư viện) |
| 2. Họ ở đâu? (phố kia) | 7. Ở đâu <i>mưa</i> "to rain" nhiều? (Huế) |
| 3. Sinh viên ấy học tiếng Việt ở đâu?
(trường Đại học Hà Nội) | 8. Họ mua nhà ở phố nào? (phố Huế) |
| 4. Ở đâu có nhiều xoài? (Việt Nam) | 9. Ông ấy ở đâu? (Pháp) |
| 5. Anh mua tạp chí này ở đâu?
(<i>hiệu sách</i> "bookstore") | 10. Anh ấy thích lái xe ở đâu?
(New York) |

8. Listen to and repeat after the speaker the cardinal numbers in Vietnamese (from one to ten).

một: one
hai: two
ba: three
bốn: four
năm: five

sáu: six
bảy: seven
tám: eight
chín: nine
mười: ten

9. Replace the underlined phrases with the phrases given in the parentheses.

Example:

Bà mua một cái ô tô. (một cái nhà)

→ Bà mua một cái nhà.

- | | |
|--|---|
| 1. Hà vẽ <u>hai con hổ</u> . (ba con ngựa) | 11. Tôi mua <u>sáu tờ báo mới</u> . (ba tờ tạp chí) |
| 2. Bố đọc <u>một quyển sách mới</u> .
(năm tờ báo) | 12. Dũng ăn <u>một quả dưa to</u> .
(bốn quả chuối) |
| 3. Cô Nga mua <u>một cái mũ xanh</u> .
(một cái ô) | 13. Họ thấy <u>năm cây dừa cao</u> .
(hai ngôi nhà) |
| 4. Đây là <u>ba cây chuối</u> .
(sáu quả táo "apple") | 14. Bố mẹ mua <u>một chiếc bàn "table"</u> to.
(sáu chiếc ghế đẹp) |
| 5. Kỹ sư Hà mua <u>một cái ô tô cũ</u> .
(một ngôi nhà) | 15. Hùng có <u>mười chiếc áo mới</u> .
(bảy cái quần) |
| 6. Thuý ăn <u>hai quả táo to</u> .
(ba quả cam nhỏ) | 16. Bà có <u>hai chiếc xe</u> . (một cái xe đỏ và
một cái xe xanh) |
| 7. Kia là một <u>toà nhà lớn</u> "big."
(ngôi nhà nhỏ) | 17. Thuý vẽ <u>mười con cá to</u> .
(năm con chim nhỏ) |
| 8. Họ có <u>một cái bàn to</u> . (sáu cái ghế) | 18. Đây là hai <u>quyển từ điển mới</u> .
(cuốn sách) |
| 9. Tôi thấy <u>ba ngôi nhà nhỏ</u> .
(hai toà nhà mới) | 19. Tôi đọc <u>hai tờ báo mới</u> .
(một tờ tạp chí) |
| 10. Thuý vẽ <u>một cây dừa</u> . (ba cây lê) | |

10. Fill in the blanks with the proper classifiers.

- Bà mua 10 _____ cam.
- Kia là _____ bàn cao.
- Hùng mua 1 _____ xe xanh cũ.
- Họ thấy 2 _____ táo và 5 _____ lê.
- Nga có 1 _____ từ điển mới và 3 _____ sách hay.
- Kỹ sư Dũng mua 2 _____ tạp chí rất hay.
- Mẹ mua 1 _____ mũ mới rất đẹp.
- Hà vẽ 4 _____ ngựa to.
- Tôi thấy 6 _____ nhà nhỏ và 1 _____ nhà lớn.
- Thuỷ ăn 2 _____ chuối to.

11. Replace the underlined pronoun with the pronoun given in the parentheses.

Example:

Hùng đọc cuốn sách này. (ấy)

→ Hùng đọc cuốn sách ấy.

- | | |
|--|---|
| 1. Bố mua cái nhà <u>này</u> . (kia) | 11. Họ thấy toà nhà <u>ấy</u> . (này) |
| 2. Cô Thuỷ đọc tờ báo <u>kia</u> . (ấy) | 12. Bà mua cái mũ xanh <u>kia</u> . (đó) |
| 3. Dũng vẽ con ngựa <u>đó</u> . (này) | 13. Cô Hà hỏi cô thư ký <u>này</u> . (kia) |
| 4. Tôi ghi từ mới <u>kia</u> . (đó) | 14. Tôi hiểu câu hỏi <u>ấy</u> . (này) |
| 5. Kỹ sư Ngọc ở "to live" ngôi nhà <u>này</u> . (ấy) | 15. Họ chào thầy giáo <u>này</u> . (kia) |
| 6. Hà có quyển vở <u>này</u> ghi từ mới. (kia) | 16. Mẹ mở cửa cho cô y tá <u>kia</u> . (ấy) |
| 7. Họ bán ngôi nhà nhỏ <u>ấy</u> . (đó) | 17. Cô kỹ sư <u>này</u> là cô Thuý. (kia) |
| 8. Cô y tá <u>này</u> hỏi chị Mai. (kia) | 18. Bà bán chiếc xe cũ <u>đó</u> . (này) |
| 9. Cô giáo <u>ấy</u> là cô Bích. (này) | 19. Nga ăn hai quả cam <u>này</u> . (kia) |
| 10. Ông lái xe <u>ấy</u> rất tốt. (kia) | 20. Hùng vẽ ba cây dừa <u>ấy</u> . (này) |
| | 21. Câu hỏi <u>này</u> dễ. (đó) |

12. Fill in the blanks with the words given in the parentheses.

Example:

Cái này là cái bàn. Cái kia _____ (ghế)

→ Cái kia là cái ghế.

- Cây này là cây chuối. Cây kia _____ (cam)
- Quả này là quả dưa. Quả ấy _____ (dừa)
- Quyển kia là quyển sách. Quyển này _____ (từ điển)
- Cái này là cái mũ. Cái ấy _____ (ô)
- Cô này là cô Thuý. Cô kia _____ (Thuỷ)
- Tờ này là tờ báo. Tờ ấy _____ (tạp chí)
- Con kia là con mèo "cat." Con này _____ (chó)
- Quả này là quả cam. Quả kia _____ (chanh "lime, lemon")
- Cái này và cái kia là hai cái xe đạp "bicycle." Cái ấy _____ (xe máy)
- Ông này là ông Quang. Ông kia _____ (Thắng)

13. Fill in the blanks with the proper demonstrative pronouns.

Example:

Kia là ngôi nhà. Ngôi nhà _____ đẹp.

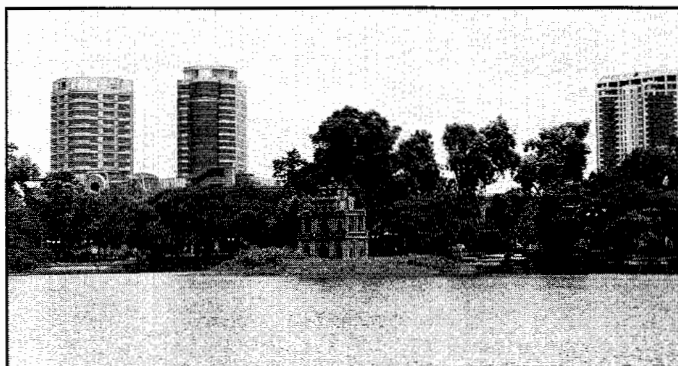
→ Kia là ngôi nhà. Ngôi nhà kia đẹp.

1. Đây là quyển sách. Quyển sách _____ hay.
2. Đó là câu hỏi. Câu hỏi _____ khó.
3. Kia là hai tờ báo. Hai tờ báo _____ cũ.
4. Đây là bà kỹ sư. Bà kỹ sư _____ là bà Phương.
5. Kia là toà nhà. Toà nhà _____ cao và đẹp.
6. Đây là chị Mai. Chị _____ là thư ký.
7. Đây là quả dừa. Quả dừa _____ ngon “tasty.”
8. Đó là cái ô. Cái ô _____ đắt.
9. Đây là cái ghế. Cái ghế _____ nhẹ “light, not heavy.”
10. Kia là ông kỹ sư. Ông kỹ sư _____ là ông Thắng.
11. Đây là hai quả đu đủ và ba quả dứa. Hai quả đu đủ và ba quả dứa _____ rất ngon.
12. Đó là cô Thuý. Cô _____ rất trẻ.
13. Đây là ngôi nhà. Ngôi nhà _____ nhỏ.
14. Kia là chiếc ô tô. Chiếc ô tô _____ mới và tốt.
15. Đây là cuốn từ điển. Cuốn từ điển _____ rất cũ.

Exercise

Prepare with your partner the following dialogue, then perform the dialogue for the class.

A	B
1. greets B	1. greets A, asks where A is from
2. answers B's question, asks where B comes from	2. answers A's question, talks about the university library
3. agrees with B that the library is big, asks if B is a student at this university	3. answers the question
4. closes	4. closes



Tháp Rùa trên Hồ Gươm (Hà Nội)

Turtle Temple on the Lake of the Returned Sword (Hanoi)